HIỆP ĐỊNH

GIỮA

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ CUBA

VỀ KHUYẾN KHÍCH VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ LẪN NHAU

Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà Cuba (sau đây gọi là "Các Bên ký kết"),

Mong muốn thiết lập và duy trì các điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư của một Bên ký kết để đầu tư vào lãnh thổ của Bên ký kết kia,

Thừa nhận rằng việc khuyến khích và bảo hộ đầu tư lẫn nhau thông qua một hiệp định quốc tế sẽ góp phần thúc đẩy các sáng kiến kinh doanh và tăng cường sự thịnh vượng ở cả hai Bên,

Đã thoả thuận như sau:

CHƯƠNG I: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 1
Các định nghĩa

Với mục đích của Hiệp định này:

1. Đầu tư nghĩa là bất kỳ loại tài sản nào được đầu tư bởi nhà đầu tư của một Bên ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết kia và được đăng ký

hoặc phê duyệt cụ thể bởi Bên ký kết kia phù hợp với pháp luật và chính sách của Bên ký kết đó[1].

Thuật ngữ đầu tư cũng sẽ được áp dụng cho lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư và các khoản thu từ việc thanh lý, tuy nhiên đầu tư không bao gồm các quyền đòi tiền phát sinh thuần tuý từ:

i. các hợp đồng thương mại về bán hàng hoá hoặc dịch vụ của thể nhân hoặc doanh nghiệp trên lãnh thổ của một Bên ký kết cho doanh nghiệp trên lãnh thổ của Bên ký kết kia; hoặc

ii. việc cung cấp tín dụng liên quan đến một giao dịch thương mại, như cho vay mậu dịch; hoặc

iii. bất kỳ quyền đòi tiền nào khác không có tính chất đầu tư.

2. Thu nhập nghĩa là các khoản thu từ đầu tư, bao gồm lợi nhuận, lãi tiền vay, thu nhập từ vốn, cổ tức và phí trả cho quyền sở hữu trí tuệ.

3. Nhà đầu tư đối với một Bên ký kết nghĩa là:

a) thể nhân: bất kỳ công dân nào của Bên ký kết đó thường trú trên lãnh thổ quốc gia phù hợp với pháp luật của Bên đó;

b) pháp nhân: bất kỳ công ty nào được thành lập hoặc tổ chức theo pháp luật của Bên ký kết kia có hoạt động kinh doanh đáng kể trên lãnh thổ của Bên ký kết đó.

4. Công ty nghĩa là bất kỳ thực thể nào được thành lập hoặc tổ chức theo pháp luật của một Bên ký kết, bất kể là vì mục đích lợi nhuận hay phi lợi nhuận, do chính phủ hay tư nhân sở hữu, và được sở hữu hoặc kiểm soát hữu hiệu bởi nhà đầu tư của một trong các Bên ký kết, bao gồm công ty, quỹ tín thác, hợp danh, doanh nghiệp một chủ, liên doanh, hoặc các tổ chức tương tự.

---

[1] Đối với Cộng hoà Cuba, cụm từ "phù hợp với pháp luật và chính sách của Bên ký kết đó" được hiểu là việc yêu cầu khoản đầu tư đó phải được cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ Cộng hoà Cuba chấp thuận, được đăng ký trong hồ sơ đăng ký liên quan và thực hiện phù hợp với bất kỳ phương thức đầu tư nước ngoài nào quy định tại văn bản pháp luật trong nước cụ thể.

5. Lãnh thổ nghĩa là:

a) Đối với Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, lãnh thổ đất liền, các hải đảo, nội thuỷ, lãnh hải và vùng trời phía trên đó, vùng biển ngoài lãnh hải bao gồm cả đáy biển và lòng đất dưới đáy biển mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán phù hợp với pháp luật quốc gia và luật pháp quốc tế.

b) Đối với Cộng hoà Cuba, lãnh thổ của Cuba bao gồm Isla de Cuba, Isla de la Juventud và các hòn đảo và các cù lao khác, nội thuỷ, lãnh hải và vùng trời trên đó, và các vùng nước lãnh hải mà Cộng hoà Cuba thực hiện chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán theo pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế nhằm mục đích khai thác tài nguyên thiên nhiên, sinh học và khoáng sản.

ĐIỀU 2
Khuyến khích và tiếp nhận đầu tư

Mỗi Bên ký kết sẽ thúc đẩy và khuyến khích đầu tư phù hợp với pháp luật của nước mình về đầu tư nước ngoài.

Mỗi Bên ký kết sẽ khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư của Bên ký kết kia đầu tư vào lãnh thổ nước mình và, phù hợp với pháp luật hiện hành của nước mình, chấp thuận các khoản đầu tư đó.

CHƯƠNG II: BẢO HỘ ĐẦU TƯ

ĐIỀU 3
Đối xử tối huệ quốc

Mỗi Bên ký kết sẽ dành cho các nhà đầu tư của Bên ký kết kia và các khoản đầu tư của họ, liên quan đến việc sử dụng, quản lý, thực hiện, vận hành và bán hoặc định đoạt theo cách khác các khoản đầu tư, sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó, trong trường hợp tương tự, dành cho các nhà đầu tư của bất kỳ quốc gia thứ ba nào và các khoản đầu tư của họ ("Đối xử tối huệ quốc").

ĐIỀU 4
Tiêu chuẩn chung về đối xử

1. Mỗi Bên ký kết sẽ dành cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia và đầu tư của họ sự đối xử phù hợp với luật quốc tế, bao gồm đối xử công bằng và bình đẳng cũng như bảo hộ đầy đủ và an toàn.

2. Để rõ ràng hơn:
   a) Đối xử công bằng và bình đẳng đề cập đến nghĩa vụ phải đảm bảo cho nhà đầu tư không bị khước từ công lý hoặc đối xử bất công hoặc không bình đẳng trong bất kỳ thủ tục tố tụng tư pháp hoặc hành chính nào có ảnh hưởng đến đầu tư của nhà đầu tư đó.
   b) Bảo hộ đầy đủ và an toàn yêu cầu mỗi Bên ký kết thực hiện các biện pháp cần thiết ở mức hợp lý để đảm bảo sự bảo hộ và an toàn cho đầu tư và nhà đầu tư.

3. Khái niệm "đối xử công bằng và bình đẳng" và "bảo hộ đầy đủ và an toàn" không yêu cầu sự đối xử bổ sung nào ngoài sự đối xử theo các quy định của Điều này hoặc vượt quá phạm vi của sự đối xử đó và không tạo ra các quyền bổ sung đáng kể. Kết luận rằng một quy định khác của Hiệp định này hoặc của một điều ước quốc tế khác đã bị vi phạm không có nghĩa là Điều này đã bị vi phạm.

ĐIỀU 5
Tước quyền sở hữu và Đền bù

1. Đầu tư thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định này sẽ không bị quốc hữu hoá, tước quyền sở hữu hoặc áp dụng các biện pháp pháp lý tương tự để quốc hữu hoá (sau đây gọi là "tước quyền sở hữu"), ngoại trừ:

   a) vì mục đích công cộng;

   b) trên cơ sở không phân biệt đối xử ;

   c) phù hợp với thủ tục pháp luật liên quan; và

   d) thông qua việc đền bù thích hợp.

2. Việc đền bù nêu ở khoản trên phải:

a) tương xứng với giá thị trường của khoản đầu tư bị tước quyền sở hữu ngay trước khi thực hiện tước quyền sở hữu ("ngày tước quyền sở hữu"). Tiêu chí định giá bao gồm giá trị hiện tại, giá trị tài sản kể cả giá trị tính thuế của động sản hữu hình cũng như tiêu chuẩn khác có thể phù hợp để xác định giá thị trường.

b) không thể hiện bất kỳ thay đổi về giá trị nào trong trường hợp việc tước quyền sở hữu được công bố trước.

c) được trả không chậm trễ bằng đồng tiền tự do chuyển đổi do nhà đầu tư lựa chọn theo tỷ giá thịnh hành trên lãnh thổ của Bên ký kết thực hiện việc tước quyền sở hữu vào ngày thanh toán.

d) bao gồm lãi suất phạt, từ ngày tước quyền sở hữu đến ngày thanh toán, với lãi suất thịnh hành của thị trường liên ngân hàng của Bên ký kết thực hiện việc đền bù.

e) có tính thanh khoản hoàn toàn và tự do chuyển đổi.

3. Nhà đầu tư bị ảnh hưởng có quyền, theo quy định của pháp luật của Bên ký kết thực hiện tước quyền sở hữu, được cơ quan tư pháp hoặc bất kỳ cơ quan liên quan nào của Bên ký kết đó, nhanh chóng xem xét lại việc định giá khoản đầu tư theo các nguyên tắc quy định tại Điều này.

ĐIỀU 6

Đền bù thiệt hại

1. Nhà đầu tư của một Bên ký kết có khoản đầu tư bị thiệt hại do chiến tranh hoặc xung đột vũ trang khác, tình trạng khẩn cấp quốc gia, nổi dậy, bạo loạn, nổi loạn, hoặc bất kỳ sự kiện tương tự nào khác trên lãnh thổ của Bên ký kết chủ nhà, sẽ được Bên ký kết chủ nhà dành sự đối xử, liên quan đến việc hoàn trả, bồi thường, đền bù hoặc các giải pháp khác, không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó dành cho nhà đầu tư của nước mình hoặc nhà đầu tư của bất kỳ quốc gia thứ ba nào.

2. Khoản đền bù nêu trên sẽ được tự do chuyển ra nước ngoài theo quy định của Điều 7 sau đây.

ĐIỀU 7
Tự do chuyển tiền

1. Mỗi Bên ký kết sẽ cho phép nhà đầu tư của Bên ký kết kia tự do chuyển từ lãnh thổ của mình và chuyển vào lãnh thổ của mình các khoản tiền liên quan đến các khoản đầu tư. Việc chuyển tiền này, sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính, phải được thực hiện không chậm trễ một cách bất hợp lý phù hợp với pháp luật của Bên ký kết chủ nhà, và bao gồm:

a) vốn đầu tư ban đầu và bất kỳ khoản vốn bổ sung nào để duy trì, quản lý và phát triển khoản đầu tư;

b) thu nhập;

c) các khoản tiền thu được từ việc bán hoặc thanh lý toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư;

d) các khoản cần thiết để trả cho các chi phí phát sinh từ hoạt động đầu tư, như trả tiền vay, phí trả cho quyền sở hữu trí tuệ, phí quản lý, phí chuyển giao công nghệ hoặc các chi phí tương tự khác;

e) thu nhập cá nhân và các khoản tiền của nhân viên thu được từ nước ngoài và làm việc liên quan đến đầu tư; và

f) tiền đền bù hoặc các khoản thanh toán khác theo quy định của Điều 5, 6 và Phần Một Chương III của Hiệp định này.

2. Theo khoản 1 nêu trên, chuyển tiền ra nước ngoài không chậm trễ một cách bất hợp lý có nghĩa là các khoản chuyển tiền đó được thực hiện trong khoảng thời gian thông thường cần thiết để hoàn thành việc chuyển tiền.

3. Việc chuyển tiền sẽ được thực hiện bằng đồng tiền tự do chuyển đổi đã sử dụng để đầu tư ban đầu hoặc bất kỳ đồng tiền tự do chuyển đổi nào khác theo tỷ giá hối đoái thịnh hành vào ngày chuyển tiền trên lãnh thổ Bên ký kết chủ nhà.

4. Không ảnh hưởng đến các khoản 1, 2 và 3 của Điều này, các Bên ký kết có thể cản trở hoặc trì hoãn việc chuyển tiền liên quan đến:

a) phá sản, mất khả năng thanh toán, hoặc để bảo vệ quyền của chủ nợ;

b) phát hành, buôn bán, giao dịch chứng khoán;

c) tội phạm hoặc vi phạm hình sự và thu hồi thu nhập do phạm tội mà có;

d) báo cáo tài chính hoặc ghi chép sổ sách về việc chuyển tiền khi cần hỗ trợ việc thực thi pháp luật hoặc hỗ trợ cơ quan quản lý tài chính;

e) đảm bảo việc tuân thủ các mệnh lệnh hoặc phán quyết trong thủ tục tố tụng tư pháp hoặc hành chính;

f) các quyền được trả tiền chấm dứt hợp đồng lao động của người lao động; và

g) khó khăn nghiêm trọng về cán cân thanh toán hoặc một mối đe dọa đến cán cân thanh toán, với điều kiện Bên ký kết bị ảnh hưởng phải áp dụng các biện pháp hoặc chương trình phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

Các hạn chế này phải được áp dụng trong thời gian giới hạn và thực hiện thông qua việc áp dụng pháp luật trên cơ sở không phân biệt đối xử và có thiện chí.

ĐIỀU 8
Thế quyền

1. Nếu một Bên ký kết hoặc cơ quan được bên đó chỉ định thanh toán cho nhà đầu tư của Bên ký kết đó theo một hợp đồng bảo hiểm đối với các rủi ro phi thương mại hoặc theo hình thức bảo đảm khác mà Bên đó đã cấp liên quan đến một khoản đầu tư, Bên ký kết kia sẽ công nhận việc thế quyền hoặc chuyển giao bất kỳ quyền hoặc quyền sở hữu nào liên quan đến khoản đầu tư đó. Các quyền hoặc quyền đòi tiền được thế quyền hoặc được chuyển giao không được lớn hơn quyền hoặc quyền đòi tiến ban đầu của nhà đầu tư.

2. Khi một Bên ký kết hoặc cơ quan được Bên đó chỉ định đã thanh toán cho nhà đầu tư của Bên ký kết đó và đã tiếp nhận các quyền và quyền đòi tiền của nhà đầu tư đó, nhà đầu tư đó không được, trừ trường hợp được uỷ quyền hành động nhân danh Bên ký kết đó hoặc cơ quan được Bên ký kết đó chỉ định, thực hiện các quyền và quyền đòi tiền đó chống lại Bên ký kết kia.

3. Trong trường hợp phát sinh tranh chấp, Bên ký kết đã tiếp nhận quyền và quyền đòi tiền của nhà đầu tư không được đưa vụ việc ra giải quyết tại trọng tài quốc tế theo các quy định tại Phần II Chương III Hiệp định này.

CHƯƠNG III: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

PHẦN MỘT

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ NHÀ ĐẦU TƯ

ĐIỀU 9
Phạm vi

Phần này sẽ áp dụng cho tranh chấp phát sinh giữa một Bên ký kết và nhà đầu tư của Bên ký kết kia, là kết quả của việc nghi ngờ Bên ký kết đó vi phạm một nghĩa vụ quy định tại Chương II của Hiệp định này, bất kể thiệt hại đối với nhà đầu tư do vi phạm đó gây ra hoặc do kết quả của vi phạm đó là gì.

ĐIỀU 10
Tham vấn và đàm phán

1. Bên ký kết và nhà đầu tư của Bên ký kết kia sẽ, trước hết, cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua tham vấn và đàm phán; để làm điều đó, nhà đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết tham gia tranh chấp về tranh chấp và khả năng khiếu kiện theo Hiệp định này. Thông báo bao gồm:

a) tên và địa chỉ của nhà đầu tư;

b) nội dung tranh chấp và vi phạm được cho là đã được Bên ký kết thực hiện;

c) cơ sở pháp lý và thực tiễn của việc yêu cầu giải quyết tranh chấp.

2. Trong phạm vi đàm phán nêu tại khoản 1 nói trên, Bên ký kết và nhà đầu tư của Bên ký kết kia sẽ, thông qua thoả thuận, đưa tranh chấp ra trung gian hoà giải như một lựa chọn về thủ tục khác cho việc giải quyết tranh chấp.

ĐIỀU 11
Trọng tài

1. Nếu tranh chấp không được giải quyết thông qua hoà giải trong vòng 180 ngày kể từ ngày gửi thông báo nêu tại Điều 10 nêu trên, nhà đầu tư sẽ tự quyết định, sau khi kết thúc thời hạn nói trên, đưa tranh chấp ra giải quyết tại:

a) Toà án có thẩm quyền của Bên ký kết mà lãnh thổ của Bên đó là nơi phát sinh tranh chấp; hoặc

b) Một Toà trọng tài theo vụ việc (ad hoc) theo quy tắc của Toà trọng tài đó; hoặc

c) Một Toà trọng tài theo vụ việc (ad hoc) được thành lập theo Quy tắc Trọng tài của Uỷ ban về Luật Thương mại Quốc tế của Liên Hiệp Quốc (UNCITRAL); hoặc

d) Một Toà trọng tài theo vụ việc (ad hoc) được thành lập theo Quy tắc Trọng tài của Phòng Thương mại Quốc tế (CIC); hoặc

e) Một Toà trọng tài theo vụ việc (ad hoc) được thành lập theo Quy tắc của Toà trọng tài Thường trực (PCA).

2. Trừ những nội dung đã quy định trong Hiệp định này, hoạt động trọng tài sẽ được điều chỉnh bởi các quy tắc về tố tụng trọng tài của cơ quan trọng tài được lựa chọn.

3. Mỗi Bên ký kết bằng Hiệp định này đồng ý vô điều kiện với việc đưa tranh chấp giữa Bên đó với nhà đầu tư của Bên ký kết kia ra giải quyết tại trọng tài phù hợp với quy định của Điều này.

ĐIỀU 12
Thông báo về sự tồn tại của tranh chấp và việc giải quyết thông qua trọng tài

Thông báo về sự tồn tại của tranh chấp và ý định đưa ra trọng tài theo Phần này sẽ được gửi cho:

I. Đối với Việt Nam: Bộ Ngoại giao.
II. Đối với Cuba: Bộ Ngoại giao.

ĐIỀU 13
Điều kiện và giới hạn giải quyết trọng tài

1. Nhà đầu tư chỉ có quyền đưa khiếu kiện ra trọng tài khi:

a) chưa đưa tranh chấp ra giải quyết tại toà án có thẩm quyền của Bên ký kết chủ nhà, trừ thủ tục yêu cầu áp dụng các biện pháp phòng ngừa liên quan đến đình chỉ, tiếp tục thực hiện hoặc có tính chất đặc biệt khác, với điều kiện không bao gồm việc đền bù thiệt hại.

b) Chưa hết thời hạn 24 tháng kể từ ngày nhà đầu tư biết hoặc lẽ ra phải biết về việc vi phạm Chương II và về việc nghi ngờ bị thiệt hại, và với điều kiện đã hết thời hạn 180 ngày kể từ ngày đưa tranh chấp ra hoà giải.

2. Khi đưa tranh chấp ra trọng tài, nhà đầu tư không được dựa vào các yếu tố nào khác để củng cố cho lập luận của mình ngoài các yếu tố đã nêu tại thông báo gửi cho Bên ký kết tham gia tranh chấp theo quy định của Điều 10.

ĐIỀU 14
Thành lập Toà trọng tài

1. Trừ khi Bên ký kết và nhà đầu tư của Bên ký kết kia có thoả thuận khác, Toà trọng tài sẽ bao gồm 3 trọng tài viên. Mỗi bên tham gia tranh chấp sẽ chỉ định một trọng tài viên. Trọng tài viên thứ ba, và là Chủ tịch Toà trọng tài, sẽ được chỉ định theo thoả thuận của Bên ký kết và nhà đầu tư của Bên ký kết kia và là công dân của một nước thứ ba có quan hệ ngoại giao với các Bên ký kết.

2. Các trọng tài viên nêu tại khoản 1 phải có kinh nghiệm về luật pháp quốc tế và đầu tư.

3. Nếu Toà trọng tài không được thành lập trong vòng 90 ngày kể từ ngày đưa tranh chấp ra giải quyết tại trọng tài, bất kể do việc Bên ký kết và nhà đầu tư của Bên ký kết kia không chỉ định được một thành viên của Toà trọng tài hay do không đạt được thoả thuận trong việc chỉ định Chủ tịch Toà trọng tài, Tổng thư ký của PCA sẽ, theo sự lựa chọn của mình, chỉ định trọng tài viên hoặc các trọng tài viên chưa được chỉ định. Tuy nhiên, khi chỉ định Chủ tịch Toà trọng tài, Tổng Thư ký PCA sẽ đảm bảo rằng Chủ tịch sẽ không phải là công dân của một trong các Bên ký kết của Hiệp định này.

4. Khi Toà trọng tài đã được thành lập và đã thiết lập thủ tục, thành phần của Toà trọng tài sẽ không thay đổi, tuy nhiên, có thể hiểu rằng, trong trường hợp một trọng tài viên bị chết, mất năng lực, từ chối hoặc bị cáo buộc trọng tài viên có quan hệ với một bên tham gia tranh chấp, việc chỉ định trọng tài viên thay thế sẽ được thực hiện theo thủ tục áp dụng đối với việc chỉ định.

ĐIỀU 15
Tiến hành thủ tục trọng tài

1. Việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài theo Phần này sẽ được tổ chức ở địa điểm theo thoả thuận giữa Bên ký kết và nhà đầu tư của Bên ký kết kia và phải được tổ chức ở một quốc gia là thành viên của Công ước về Công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài ngày 10 tháng 06 năm 1958, sau đây gọi là Công ước New York. Tranh chấp đưa ra giải quyết tại trọng tài theo Hiệp định này sẽ được coi là phát sinh từ một quan hệ hoặc giao dịch thương mại theo Điều 1 của Công ước New York.

2. Không Bên ký kết nào được áp dụng việc bảo hộ về ngoại giao hoặc khởi kiện quốc tế đối với bất kỳ tranh chấp nào được đưa ra trọng tài theo quy định của Phần này, trừ khi Bên ký kết kia không thực hiện và tuân thủ phán quyết của trọng tài liên quan đến tranh chấp này. Tuy nhiên, việc bảo hộ ngoại giao theo khoản này không bao gồm việc trao đổi ngoại giao không chính thức với mục đích duy nhất là hỗ trợ việc giải quyết tranh chấp.

3. Bên ký kết tham gia tranh chấp sẽ không sử dụng việc nhà đầu tư tham gia tranh chấp đã nhận được hoặc sẽ nhận được bồi thường hoặc đền bù khác cho toàn bộ hoặc một phần thiệt hại theo một hợp đồng bảo hiểm hoặc bảo lãnh làm lý do để biện hộ, để khởi kiện ngược, để đòi quyền bù trừ hoặc các lý do khác.

4. Khi Bên ký kết tham gia tranh chấp, theo cách giải thích của mình, biện hộ rằng:

a) Khoản đầu tư nghi ngờ bị thiệt hại không phải là một khoản đầu tư thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định này; hoặc

b) Nhà đầu tư tham gia tranh chấp không đáp ứng định nghĩa nhà đầu tư theo Hiệp định này; hoặc

c) Biện pháp bị coi là vi phạm theo Chương II không thuộc phạm vi nghi ngờ vi phạm quy định của Chương này,

theo yêu cầu của Bên ký kết tham gia tranh chấp, Toà trọng tài sẽ yêu cầu Bên ký kết không tham gia tranh chấp giải thích bất kỳ nội dung nào trong các nội dung nêu trên. Bên ký kết không tham gia tranh chấp sẽ gửi trả lời bằng văn bản cho toà trọng tài và toà trọng tài sẽ trả lời bằng văn bản cho bên ký kết tham gia tranh chấp trong vòng 60 ngày kể từ ngày Bên ký kết tham gia tranh chấp gửi yêu cầu. Nếu Bên ký kết không tham gia tranh chấp không trả lời Toà trọng tài, Toà trọng tài sẽ coi việc giải thích của Bên ký kết tham gia tranh chấp là có hiệu lực.

5. Sự giải thích được các Bên ký kết nhất trí sẽ ràng buộc bất kỳ toà trọng tài nào thành lập theo quy định của Phần này.

6. Toà trọng tài thành lập theo Phần này sẽ quyết định các vấn đề tranh chấp theo các quy định của Hiệp định này, các quy tắc pháp luật theo thoả thuận giữa Bên ký kết và nhà đầu tư của bên ký kết kia, và nếu không đạt được thoả thuận đó, Toà trọng tài sẽ áp dụng pháp luật của Bên ký kết tham gia tranh chấp (bao gồm cả các quy tắc về xung đột pháp luật) và các quy tắc của luật pháp quốc tế có liên quan.

7. Cho dù nhà đầu tư đã đưa tranh chấp ra trọng tài theo quy định của Phần này, trước khi bắt đầu tố tụng trọng tài hoặc trong quá trình tố tụng trọng tài, nhà đầu tư có thể yêu cầu toà án tư pháp hoặc hành chính của Bên ký kết tham gia tranh chấp áp dụng các biện pháp

phòng ngừa theo quy định của pháp luật của Bên ký kết đó, để bảo vệ các quyền và quyền lợi của mình, với điều kiện yêu cầu này không bao gồm đền bù thiệt hại.

ĐIỀU 16
Phán quyết và thi hành

1. Phán quyết của trọng tài sẽ là chung thẩm và bắt buộc chỉ với Bên ký kết và nhà đầu tư của Bên ký kết kia, và chỉ liên quan đến vấn đề trong tranh chấp.

2. Toà trọng tài không được đề cập đến đền bù thiệt hại có tính trừng phạt.

3. Mỗi Bên ký kết, trên lãnh thổ của mình, sẽ thực hiện các hỗ trợ cần thiết để thực thi có hiệu quả phán quyết theo quy định của Điều này.

4. Nhà đầu tư tham gia tranh chấp sẽ yêu cầu thực thi phán quyết trọng tài theo Công ước New York.

PHẦN HAI

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ NHÀ NƯỚC

ĐIỀU 17
Phạm vi áp dụng

1. Phần này sẽ áp dụng cho việc giải quyết các tranh chấp giữa các Bên ký kết phát sinh từ việc giải thích hoặc áp dụng các quy định của Hiệp định này.

2. Việc nghi ngờ một Bên ký kết vi phạm nghĩa vụ theo Chương II sẽ chỉ được giải quyết theo quy định của Phần I Chương này.

ĐIỀU 18
Tham vấn

1. Tranh chấp liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này sẽ được thông báo bằng văn bản và thông qua các kênh ngoại giao. Các Bên ký kết sẽ, trong chừng mực có thể, giải quyết tranh chấp thông qua tham vấn và các kênh ngoại giao.

2. Nếu tranh chấp không được giải quyết trong vòng sáu tháng kể từ ngày thông báo, trừ khi các Bên ký kết có thoả thuận khác bằng văn bản, mỗi Bên ký kết có thể yêu cầu đưa tranh chấp ra giải quyết tại Toà trọng tài theo vụ việc (ad hoc) thành lập theo quy định của Phần này. Yêu cầu này phải được gửi bằng văn bản, thông qua các kênh ngoại giao và bao gồm:

a) tóm tắt lý do và mục đích của yêu cầu;

b) tóm tắt tiến trình và kết quả tham vấn đã tiến hành theo khoản 1 nêu trên; và

c) ý định của Bên ký kết khởi kiện về việc thực hiện thủ tục tố tụng theo quy định của Phần này của Hiệp định.

ĐIỀU 19
Thành lập Toà trọng tài

1. Khi tranh chấp đã được Bên ký kết khởi kiện đưa ra giải quyết tại trọng tài, mỗi bên ký kết sẽ chỉ định một trọng tài viên và hai trọng tài viên này sẽ chỉ định một trọng tài viên thứ ba làm Chủ tịch Toà trọng tài.

2. Bên ký kết khởi kiện sẽ lựa chọn trọng tài viên của mình trong thời gian không quá 2 tháng kể từ ngày Bên đó thông báo, theo Điều 18 nêu trên, ý định đưa tranh chấp ra Toà trọng tài và trong thời gian 2 tháng kể từ ngày chỉ định này, Bên ký kết kia sẽ chỉ định trọng tài viên của mình. Chủ tịch Toà trọng tài sẽ được chỉ định trong vòng 2 tháng kể từ ngày chỉ định trọng tài viên thứ hai.

3. Nếu các thời hạn nêu tại khoản 2 không được tuân thủ, bất kỳ Bên ký kết nào, trong trường hợp không có thoả thuận khác, mời Chủ tịch Toà án Quốc tế tiến hành các chỉ định cần thiết. Nếu Chủ tịch Toà

án quốc tế là công dân của một Bên ký kết hoặc vì lý do nào khác không thực hiện được chức năng nêu trên, phó Chủ tịch Toà án Quốc tế sẽ được mời tiến hành các chỉ định cần thiết. Nếu Phó Chủ tịch Toà án quốc tế là công dân của một Bên ký kết hoặc vì lý do nào khác không thực hiện được chức năng nêu trên, thành viên cao cấp tiếp theo của Toà án quốc tế không phải là công dân của một Bên ký kết sẽ được mời để tiến hành sự chỉ định cần thiết.

Chủ tịch Toà án Quốc tế sẽ đảm bảo rằng Chủ tịch Toà trọng tài phải là công dân của một quốc gia thứ ba có quan hệ ngoại giao với các Bên ký kết cũng như các trọng tài viên được người này chỉ định phải là chuyên gia và có kinh nghiệm về luật quốc tế và các vấn đề đầu tư quốc tế.

4. Nếu một trong các trọng tài viên được chỉ định theo Điều này từ chức hoặc không thể thực hiện được chức năng của mình, một trọng tài viên thay thế sẽ được chỉ định theo cùng thủ tục đã áp dụng để chỉ định trọng tài viên ban đầu, trọng tài viên thay thế sẽ có quyền và nghĩa vụ như trọng tài viên ban đầu.

ĐIỀU 20
Thủ tục tố tụng

1. Khi Toà trọng tài đã được Chủ tịch triệu tập, toà này sẽ xác định địa điểm và ngày tiến hành tố tụng trọng tài. Trong bất kỳ trường hợp nào, tố tụng trọng tài sẽ được tiến hành ở một quốc gia là thành viên của Công ước New York. Yêu cầu đưa tranh chấp ra giải quyết tại trọng tài theo Hiệp định này sẽ được coi là phát sinh từ quan hệ hoặc giao dịch thương mại theo Điều 1 của Công ước nói trên.

2. Toà trọng tài để giải quyết tranh chấp sẽ tự quyết định thủ tục của mình trên cơ sở Quy tắc lựa chọn của Toà trọng tài Thường trực áp dụng cho Tranh chấp giữa hai Nhà nước và theo bất kỳ thoả thuận nào giữa các Bên ký kết.

3. Trước khi Toà trọng tài ra quyết định, các Bên ký kết, tại bất kỳ thời điểm nào của quá trình tố tụng, có thể giải quyết tranh chấp thông qua hoà giải.

ĐIỀU 21
Phán quyết

1. Toà trọng tài sẽ đưa ra quyết định thông qua biểu quyết đa số. Phán quyết sẽ được đưa ra dưới dạng văn bản và bao gồm các cơ sở pháp lý và thực tế. Mỗi Bên ký kết sẽ được nhận một bản đã ký của phán quyết.

2. Phán quyết trọng tài là chung thẩm và bắt buộc đối với các Bên ký kết tham gia tranh chấp.

ĐIỀU 22
Luật áp dụng

Toà trọng tài được thành lập theo Phần này sẽ quyết định việc giải quyết tranh chấp theo quy định của Hiệp định này, cũng như các nguyên tắc và quy tắc của luật pháp quốc tế.

ĐIỀU 23
Các chi phí

Mỗi Bên ký kết sẽ chịu chi phí cho thành viên do mình chỉ định trong Toà trọng tài và chi phí cho việc đại diện của mình trong tố tụng trọng tài. Chi phí cho Chủ tịch và các chi phí khác cho tố tụng trọng tài do mỗi Bên ký kết chịu bằng nhau. Tuy nhiên toà trọng tài có thể quyết định một trong hai Bên ký kết sẽ phải chịu phần chi phí cao hơn.

CHƯƠNG IV: CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

ĐIỀU 24
Các ngoại lệ

Các quy định của Hiệp định này không được hiểu là bắt buộc một Bên ký kết phải dành cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia lợi ích của bất kỳ sự đối xử, quyền lợi hoặc đặc quyền nào phát sinh từ:

a) bất kỳ liên minh thuế quan, liên minh kinh tế, khu vực mậu dịch tự do, liên minh tiền tệ hoặc hình thức hiệp định kinh tế quốc tế, khu vực và song phương nào khác hoặc bất kỳ hiệp định quốc tế về hội nhập khu vực nào khác mà mỗi Bên ký kết là thành viên hoặc có thể trở thành thành viên;

b) bất kỳ hiệp định quốc tế, khu vực hoặc song phương nào hoặc các thoả thuận tương tự mà mỗi Bên ký kết là thành viên hoặc có thể trở thành thành viên hoặc bất kỳ văn bản pháp luật trong nước nào liên quan toàn bộ hoặc chủ yếu đến thuế.

ĐIỀU 25
Phạm vi áp dụng

Hiệp định này sẽ được áp dụng cho tất cả các khoản đầu tư do các nhà đầu tư của một Bên ký kết thực hiện trên lãnh thổ của Bên ký kết kia trước khi Hiệp định này có hiệu lực; tuy nhiên, Hiệp định sẽ không được áp dụng đối với các tranh chấp phát sinh trước ngày Hiệp định này có hiệu lực.

ĐIỀU 26
Áp dụng các quy định khác

Nếu một văn bản pháp luật của một Bên ký kết hoặc các nghĩa vụ theo luật pháp quốc tế tồn tại ở thời điểm hiện tại hoặc được thiết lập sau này giữa các Bên ký kết ngoài phạm vi Hiệp định này, chứa đựng các quy định, bất kể chung hay cụ thể, cho phép nhà đầu tư của Bên ký kết kia được hưởng sự đối xử thuận lợi hơn sự đối xử theo Hiệp định này, quy định đó sẽ, trong chừng mực có lợi hơn cho nhà đầu tư, được ưu tiên áp dụng so với Hiệp định này.

ĐIỀU 27
Tham vấn chung

Mỗi bên ký kết có thể, theo đề nghị Bên ký kết kia, tổ chức tham vấn để rà soát việc thực thi Hiệp định này và nghiên cứu về bất kỳ vấn đề nào phát sinh từ Hiệp định này. Việc tham vấn này sẽ được tổ chức giữa các cơ quan có thẩm quyền của các Bên ký kết theo thời gian và địa điểm do các Bên ký kết thoả thuận thông qua các kênh phù hợp.

ĐIỀU 28
Sửa đổi

Sau khi có hiệu lực, Hiệp định này có thể, tại bất kỳ thời điểm nào, được sửa đổi theo thoả thuận của các Bên ký kết. Sự sửa đổi này sẽ được khẳng định thông qua việc trao đổi các văn kiện ngoại giao.

ĐIỀU 29
Nghị định thư

Nghị định thư kèm theo Hiệp định này là một bộ phận không tách rời của Hiệp định này.

ĐIỀU 30
Hiệu lực, thời hạn và chấm dứt hiệu lực

1. Mỗi Bên ký kết sẽ thông báo cho Bên ký kết kia bằng văn bản và thông qua các kênh ngoại giao việc hoàn tất các thủ tục pháp lý để Hiệp định có hiệu lực. Hiệp định sẽ có hiệu lực vào ngày gửi thông báo cuối cùng.

2. Hiệp định này sẽ có hiệu lực trong thời hạn 10 năm. Sau đó, Hiệp định sẽ tự động được gia hạn trong một thời hạn không xác định, trừ khi một trong các Bên ký kết thông báo bằng văn bản trước sáu tháng cho Bên ký kết kia thông qua các kênh ngoại giao về ý định chấm dứt Hiệp định của mình.

3. Liên quan đến các khoản đầu tư được thực hiện trước ngày Hiệp định này chấm dứt hiệu lực, các quy định của Hiệp định này sẽ vẫn tiếp tục có hiệu lực đối với các khoản đầu tư đó trong thời hạn 10 năm kể từ ngày Hiệp định chấm dứt hiệu lực.

4. Ngay sau khi Hiệp định này có hiệu lực, Hiệp định về Khuyến khích và bảo hộ đầu tư giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà Cuba ký tại Havana ngày 12 tháng 10 năm 1995 sẽ hết hiệu lực và được Hiệp định này thay thế.

Để làm chứng những điều trên đây, những người ký tên dưới đây được Chính phủ nước mình uỷ quyền hợp lệ đã ký kết Hiệp định này.

Làm tại Havana, vào ngày ...28..... tháng ..09.... năm 2007 thành hai bản gốc bằng tiếng Việt, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Anh, các bản có giá trị ngang nhau. Trong trường hợp có sự khác biệt về giải thích, bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Nguyễn Hồng Quân
Bộ trưởng
Bộ Xây dựng

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HOÀ CUBA

Marta Lomas Morales
Bộ trưởng
Bộ Hợp tác kinh tế và Đầu tư nước ngoài

NGHỊ ĐỊNH THƯ

KÈM THEO HIỆP ĐỊNH GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ CUBA VỀ KHUYẾN KHÍCH VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ LẪN NHAU

Khi ký kết Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà Cuba về khuyến khích và bảo hộ đầu tư lẫn nhau, các đại diện ký tên dưới đây đã đồng ý các điều khoản sau đây là một phần không tách rời của Hiệp định:

Mỗi Bên ký kết sẽ, phù hợp với pháp luật nước mình, dành cho các nhà đầu tư của Bên ký kết kia và các khoản đầu tư của họ, liên quan đến việc sử dụng, quản lý, thực hiện, vận hành và bán hoặc định đoạt theo cách khác các khoản đầu tư, sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó, trong trường hợp tương tự, dành cho các nhà đầu tư của nước mình và các khoản đầu tư của họ ("đối xử quốc gia").

Ba năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, các Bên ký kết sẽ tiến hành tham vấn về khả năng áp dụng đối xử quốc gia đầy đủ, liên quan đến việc sử dụng, quản lý, thực hiện, vận hành và bán hoặc định đoạt theo cách khác các khoản đầu tư. Nếu một trong các Bên ký kết không thể dành sự đối xử quốc gia như vậy thì Bên ký kết đó sẽ quy định cụ thể các lĩnh vực, hoạt động hoặc vấn đề là ngoại lệ của sự đối xử đó, và các điều khoản của Hiệp định này sẽ được sửa đổi phù hợp.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ CUBA
Nguyễn Hồng Quân Bộ trưởng Bộ Xây dựng	Marta Lomas Morales

ACUERDO

ENTRE EL GOBIERNO DE LA REPÚBLICA SOCIALISTA DE VIET NAM

Y

EL GOBIERNO DE LA REPÚBLICA DE CUBA

SOBRE LA PROMOCIÓN Y PROTECCIÓN RECÍPROCAS DE LAS INVERSIONES

El Gobierno de la República Socialista de Viet Nam y el Gobierno de la República de Cuba; (en adelante "las Partes Contratantes"),

Deseando crear y mantener condiciones favorables que propicien que los inversionistas de una Parte Contratante realicen inversiones en el territorio de la otra Parte Contratante,

Reconociendo que la promoción y protección recíprocas de las inversiones mediante un acuerdo internacional contribuirán a estimular la iniciativa empresarial y fomentarán la prosperidad de ambas Partes,

Han acordado lo siguiente:

CAPÍTULO I: DISPOSICIONES GENERALES

ARTÍCULO 1
Definiciones

A los fines del presente Acuerdo:

1. Por inversión se entiende cualquier tipo de activo invertido por un inversionista de una Parte Contratante en el territorio de la otra Parte Contratante, y que haya sido expresamente registrado o

aprobado por esta última, de acuerdo con sus leyes, reglamentaciones y políticas[1].

El término inversión también se aplicará a las utilidades retenidas con el fin de reinvertirlas y a las ganancias provenientes de la "liquidación", pero no significa las reclamaciones monetarias que se deriven exclusivamente de:

i. contratos comerciales para la venta de bienes o servicios por un nacional o una empresa en el Territorio de una Parte Contratante a una empresa en el Territorio de la otra Parte Contratante, o

ii. la extensión de crédito en relación con una transacción comercial, como es el caso de la financiación al comercio; o

iii. cualesquiera otras reclamaciones monetarias que no tengan carácter de inversión.

2. Por utilidades se entiende las sumas generadas por una inversión, e incluye los réditos, los intereses, las ganancias de capital, los dividendos y las regalías.

3. Inversionista con respecto a una Parte Contratante significará:

a) persona natural: cualquier ciudadano de esa Parte Contratante con residencia permanente en su territorio nacional, de conformidad con sus leyes vigentes;

b) persona jurídica: cualquier compañía constituida u organizada conforme a las leyes y reglamentaciones de esa Parte Contratante con operaciones comerciales sustanciales en su territorio.

4. Por Compañía se entiende cualquier entidad constituida u organizada conforme a las leyes de una Parte Contratante, tenga o no fines de lucro, sea de propiedad privada o gubernamental o esté sujeta a su control y sea propiedad de inversionistas de una de las Partes Contratantes o esté bajo su control efectivo, e incluye, las sociedades, los carteles, las asociaciones, las sociedades unipersonales, las empresas mixtas u otras organizaciones similares.

---

[1] Con respecto a la República de Cuba, la frase "de acuerdo con sus leyes, reglamentaciones y políticas", deberá interpretarse como el requisito de que la inversión tiene que ser aprobada por la autoridad competente del Gobierno de la República de Cuba, inscrita en el registro correspondiente y realizada de conformidad con cualesquiera de las modalidades de inversión extranjera definidas en la legislación interna específica.

5. Por territorio se entiende:

a) Con relación a la República Socialista de Viet Nam, su territorio terrestre, islas, aguas interiores, el mar territorial y su espacio aéreo, las áreas marítimas que se extienden más allá del mar territorial incluyendo el lecho y subsuelo del mar sobre los cuales la República Socialista de Viet Nam, ejerce la soberanía, los derechos soberanos y la jurisdicción, de conformidad con las leyes nacionales e internacionales.

b) Con relación a la República de Cuba, su territorio, el cual está integrado por la Isla de Cuba, la Isla de la Juventud y las demás islas y cayos, las aguas interiores, el mar territorial y su espacio aéreo; así como, las aguas exteriores al mar territorial, sobre las cuales la República de Cuba ejerce, en virtud de su legislación interna y de conformidad con el Derecho Internacional, su soberanía, derechos soberanos y jurisdicción a los fines de la exploración de los recursos naturales, biológicos y minerales.

ARTÍCULO 2

Promoción y admisión de las inversiones

Cada una de las Partes Contratantes promocionará y estimulará las inversiones conforme a sus leyes y reglamentaciones en materia de inversión extranjera.

Cada Parte Contratante promoverá y creará condiciones que propicien la inversión de capital en su territorio por parte de los inversionistas de la otra Parte Contratante y, conforme a sus leyes y reglamentaciones vigentes, admitirá dichas inversiones.

CAPÍTULO II: PROTECCIÓN DE LAS INVERSIONES

ARTÍCULO 3

Trato de nación más favorecida

Cada una de las Partes Contratantes concederá a los inversionistas de la otra Parte Contratante y a sus inversiones, con respecto a la utilización, la administración, la conducción, la operación y la venta u otra disposición de las inversiones, un trato no menos favorable que el concedido, en circunstancias iguales, a los inversionistas de cualquier tercer Estado y las inversiones de estos ("trato de nación más favorecida").

ARTÍCULO 4

Trato general

1. Cada Parte concederá a los inversionistas de la otra Parte y a sus inversiones un trato justo y equitativo así como protección y seguridad plenas.

2. Para mayor seguridad:

   a) El trato justo y equitativo se refiere a la obligación de garantizar que, no se niegue a los inversionistas la justicia ni se les conceda un trato injusto o no equitativo, en cualquier proceso legal o administrativo que afecte a sus inversiones.

   b) La protección y seguridad plenas requiere que cada Parte adopte las medidas razonablemente necesarias que garanticen la protección y seguridad de las inversiones y de los inversionistas.

3. Los conceptos de "trato justo y equitativo" y "protección y seguridad plenas" no requieren un trato adicional al que se estipula en las disposiciones del presente Artículo o que trascienda los límites de este trato y no crea derechos sustantivos adicionales. La determinación de que se ha incurrido en una violación de otra disposición del Acuerdo, o de otro acuerdo internacional, no implica que se haya violado el presente Artículo.

ARTÍCULO 5

Expropiación y compensación

1. Las inversiones al amparo del presente Acuerdo no serán nacionalizadas, expropiadas ni sometidas a medidas de naturaleza jurídica similar a la nacionalización, (en lo adelante denominada "expropiación"), excepto:

a) por razones de interés público;

b) sobre una base no discriminatoria;

c) conforme al debido proceso jurídico; y

d) mediante el pago de una compensación adecuada.

2. La compensación a que se hace referencia en el precitado párrafo deberá:

a) ser equivalente al valor justo de mercado de la inversión expropiada inmediatamente antes de que se efectúe la expropiación ("la fecha de expropiación"). Los criterios de valoración comprenderán el valor corriente, el valor de los activos, incluidos el valor fiscal declarado de los bienes muebles tangibles, así como otros criterios que resulten apropiados para determinar el valor de mercado.

b) no reflejar cambio alguno en su valor en caso de que la expropiación se hubiere anunciado con anterioridad.

c) pagarse sin demora en una moneda libremente convertible seleccionada por el inversionista de acuerdo con el tipo de cambio prevaleciente en el territorio de la Parte Contratante que realiza la expropiación en la fecha del pago.

d) incluir intereses por mora, desde la fecha de expropiación hasta la fecha de pago, conforme a la tasa activa prevaleciente en el mercado interbancario para la Parte Contratante que efectúe el pago.

e) ser completamente liquidable y libremente transferible.

3. El inversionista afectado tendrá derecho, conforme a la ley de la Parte Contratante que expropia, a una pronta revisión, por parte de una autoridad judicial o cualquier otra autoridad competente de esa Parte, de la valoración de su inversión de acuerdo con los principios establecidos en el presente Artículo.

ARTÍCULO 6

Compensación por pérdidas

1. Los inversionistas de una Parte Contratante, cuyas inversiones sufran pérdidas ocasionadas por guerras u otros conflictos armados, estado de emergencia nacional, rebelión, insurrección, motín u otros sucesos similares en el territorio de la otra Parte Contratante recibirán, por parte de esta última, un trato no menos favorable que el que conceda a sus propios inversionistas o a los inversionistas de cualquier tercer Estado, en lo referente a la restitución, la indemnización, el resarcimiento u otro arreglo.

2. Los pagos correspondientes serán libremente transferibles de conformidad con las disposiciones del Artículo 7 siguiente.

ARTÍCULO 7

Libre transferencia

1. Cada Parte Contratante permitirá a los inversionistas de la otra Parte Contratante la libre transferencia, desde su territorio y hacia éste, de los fondos relacionados con las inversiones. Tras cumplir las obligaciones fiscales, dichas transferencias se harán sin demoras injustificadas, de conformidad con la legislación de la Parte Contratante receptora de la inversión, e incluirán:

a) el capital inicial y cualquier capital adicional para el mantenimiento, la gestión y el desarrollo de la inversión;

b) las utilidades;

c) el producto resultante de la venta o liquidación total o parcial de la inversión;

d) las cantidades requeridas para el pago de los gastos que se deriven de la operación de la inversión, como los préstamos, los reembolsos, el pago de regalías, los honorarios de gestión, los derechos de licencia u otros gastos similares;

e) las ganancias y otras remuneraciones del personal contratado del extranjero, cuyo trabajo esté relacionado con una inversión; y

f) las compensaciones u otros pagos previstos en los artículos 5 y 6 y en la Sección Primera del Capítulo III del presente Acuerdo.

2. A los fines del párrafo 1 *supra*, se considerará que las transferencias fueron realizadas sin demora injustificada cuando se hayan efectuado en el período normalmente requerido para la realización de la transferencia.

3. Las transferencias se realizarán en la moneda libremente convertible en la que se invirtió originalmente el capital o en cualquier otra moneda libremente convertible, de acuerdo con el tipo de cambio prevaleciente en el territorio de la Parte Contratante receptora de la inversión en la fecha de la transferencia.

4. No obstante los párrafos 1, 2 y 3 del presente Artículo, una Parte Contratante podrá impedir o retrasar una transferencia en casos de:

a) quiebra, insolvencia o protección de los derechos de los acreedores;

b) emisión, comercialización o transacciones de valores;

c) delitos penales y la recuperación del producto del delito;

d) presentación de informes financieros o el registro de las transferencias cuando sea necesario para garantizar el cumplimiento de la ley o de las regulaciones de las autoridades financieras;

e) asegurar el cumplimiento de fallos o sentencias en procesos judiciales o administrativos;

f) indemnización por cesantía de los empleados; y

g) dificultades graves en la balanza de pagos o la amenaza a ésta, siempre que la Parte Contratante afectada aplique medidas o ejecute un programa de conformidad con las normas internacionales reconocidas.

Dichas restricciones se instrumentarán por un período limitado de tiempo y mediante la aplicación equitativa, no discriminatoria y de buena fe de su legislación.

ARTÍCULO 8

Subrogación

1. Si una Parte Contratante o su entidad designada hace un pago a un inversionista de esa Parte Contratante en virtud de un contrato de seguro contra riesgo no comercial u otra forma de indemnización respecto de una inversión, la otra Parte Contratante reconocerá la subrogación o transferencia de cualquier derecho o título respecto a dicha inversión. El derecho o título subrogado o transferido no deberá ser mayor que el derecho o título original del inversionista.

2. Cuando una Parte Contratante o su entidad designada haya realizado el pago a un inversionista de esa Parte Contratante y haya asumido los derechos y reclamaciones del inversionista, éste no podrá ejercer esos derechos ni sustentar las reclamaciones contra la otra Parte Contratante, a menos que sea autorizado, por la Parte Contratante o entidad designada que efectuó el pago, a actuar en su nombre.

3. En caso de que se suscite una controversia, la Parte Contratante que haya asumido el control de los derechos y reclamaciones del inversionista, no podrá someter el caso a arbitraje internacional de conformidad con las disposiciones de la Sección II del Capítulo III del presente Acuerdo.

CAPÍTULO III: SOLUCIÓN DE CONTROVERSIAS

SECCIÓN PRIMERA

SOLUCIÓN DE CONTROVERSIAS INVERSIONISTA-ESTADO

ARTÍCULO 9

Ámbito de aplicación

La presente Sección se aplicará a las controversias que se susciten entre una de las Partes Contratantes y un inversionista de la

otra Parte Contratante, derivadas de un presunto incumplimiento por esa Parte Contratante de una obligación establecida en el Capítulo II del presente Acuerdo y siempre que el inversionista haya sufrido pérdida o daños en virtud de ese incumplimiento o como consecuencia de éste.

ARTÍCULO 10

Consultas y negociaciones

1. La Parte Contratante y el inversionista de la otra Parte Contratante deben tratar de resolver la controversia, inicialmente, mediante consultas y negociaciones, para lo cual el inversionista notificará por escrito a la Parte Contratante contendiente la existencia de dicha controversia y la posibilidad de invocar el presente Acuerdo. Dicha notificación deberá contener:

a) el nombre y la dirección del inversionista;

b) el objeto de la controversia y los presuntos incumplimientos de la Parte Contratante;

c) los motivos de hecho y de derecho que sustentan la reclamación.

2. Como parte de las negociaciones enunciadas en el párrafo 1 *supra*, la Parte Contratante y el inversionista de la otra Parte Contratante podrán someter la controversia, de común acuerdo, a la mediación como vía alternativa para la solución controversias.

ARTÍCULO 11

Arbitraje

1. Si la controversia no puede dirimirse de forma amistosa en un plazo de 180 días posteriores a la fecha de la notificación a que se hace referencia en el Artículo 10 *supra*, el inversionista, por decisión propia, y transcurrido dicho plazo, podrá remitir la controversia a:

a) el tribunal competente de la Parte Contratante en cuyo territorio se realice la inversión; o

b) un tribunal arbitral ad hoc constituido conforme a su propio Reglamento; o

c) un tribunal arbitral ad hoc constituido de conformidad con el Reglamento de Arbitraje de la Comisión de las Naciones Unidas para el Derecho Mercantil Internacional (CNUDMI); o

d) un tribunal arbitral ad hoc establecido conforme al Reglamento de Arbitraje de la Cámara de Comercio Internacional (CCI); o

e) un tribunal arbitral ad hoc constituido conforme al Reglamento de la Corte Permanente de Arbitraje (CPA).

2. El procedimiento arbitral escogido regirá el arbitraje, excepto en la medida de las modificaciones introducidas en virtud del presente Acuerdo.

3. Por la presente, cada Parte Contratante otorga su consentimiento incondicional para someter a arbitraje una controversia entre dicha Parte Contratante y un inversionista de la otra Parte Contratante, de conformidad con este Artículo.

ARTÍCULO 12

Notificación de la existencia de controversia y arbitraje

La notificación de la existencia de una controversia y de la intención de recurrir al arbitraje, en virtud de lo dispuesto en la presente Sección, se entregará:

I. En el caso de Viet Nam: En la sede del Ministerio de Relaciones Exteriores.

II. En el caso de Cuba: En la sede del Ministerio de Relaciones Exteriores.

ARTÍCULO 13

Condiciones y limitaciones del arbitraje

1. El inversionista sólo podrá someter una reclamación a arbitraje si:

a) aún no ha sometido la controversia al tribunal competente de la Parte Contratante receptora de la inversión, salvo

que se trate de procedimientos en virtud de los cuales se solicite la aplicación de medidas precautorias de carácter suspensivo, declarativo o extraordinario, y siempre que ello no entrañe el pago de daños y perjuicios.

b) no han transcurrido 24 meses desde la fecha en que dicho inversionista conoció o debió haber conocido sobre la violación del Capítulo II y del presunto daño alegado, y siempre que haya transcurrido un plazo de 180 días para la solución amistosa de la controversia.

2. Al someter la reclamación a arbitraje, el inversionista no podrá sustentar su intención en otros elementos distintos a los que se hace referencia en la notificación presentada a la Parte Contratante contendiente, en cumplimiento de las disposiciones del Artículo 10.

ARTÍCULO 14

Composición del tribunal arbitral

1. A menos que la Parte Contratante y el inversionista de la otra Parte Contratante acuerden otra cosa, el tribunal arbitral estará integrado por tres árbitros. Cada parte en la controversia nombrará a un árbitro. El tercer árbitro, quien será el presidente del tribunal arbitral, será designado con el consentimiento mutuo de la Parte Contratante y el inversionista de la otra Parte Contratante, y deberá ser un nacional de un tercer Estado con el cual las Partes Contratantes mantengan relaciones diplomáticas.

2. Los árbitros mencionados en el párrafo 1 *supra* deberán tener experiencia en derecho internacional y en cuestiones relativas a las inversiones.

3. Si el tribunal arbitral no se ha constituido en un plazo de 90 días a partir de la fecha en que la controversia fue remitida a arbitraje, ya sea porque la Parte Contratante y el inversionista de la otra Parte Contratante no hayan nombrado a uno de los miembros o no hayan acordado nombrar al Presidente del tribunal, el Secretario General de la CPA designará, a su discreción, al árbitro o a los árbitros que aún no hayan sido designados. No obstante, al designar al Presidente del tribunal arbitral, el Secretario General de la CPA tiene que garantizar que éste no sea un nacional de una de las Partes Contratantes del presente Acuerdo.

4. Una vez constituido el tribunal e iniciado el procedimiento, su composición permanecerá invariable; sin embargo, queda entendido que, si un árbitro fallece, queda incapacitado, renuncia o es recusado, la vacante se llenará de conformidad con el procedimiento aplicable al nombramiento.

ARTÍCULO 15

Conducción del arbitraje

1. Cualquier arbitraje con arreglo a esta Sección, deberá llevarse a cabo en el lugar mutuamente acordado por la Parte Contratante y el inversionista de la otra Parte Contratante, y siempre deberá celebrarse en un Estado signatario de la Convención sobre el reconocimiento y ejecución de sentencias arbítrales extranjeras, de 10 de junio de 1958, en adelante denominada como Convención de Nueva York. Se considerará que las controversias remitidas a arbitraje en virtud del presente Acuerdo dimanan de una relación o transacción comercial, en cumplimiento de lo dispuesto en el Artículo 1 de la Convención de Nueva York.

2. Ninguna de las Partes Contratantes deberá proporcionar protección diplomática ni presentar una reclamación internacional en relación con cualquier controversia remitida a arbitraje conforme a la presente Sección, a menos que la otra Parte Contratante no acate y cumpla el laudo dictado en dicha controversia. No obstante, a los fines de este párrafo, la protección diplomática no incluirá los intercambios diplomáticos oficiosos con el único propósito de facilitar el arreglo de la controversia.

3. La Parte Contratante contendiente no podrá esgrimir como defensa, reconvención, derecho de compensación o por cualquier otra razón, que el inversionista contendiente ha recibido o recibirá indemnización u otra compensación, respecto de la totalidad o parte de las presuntas pérdidas o daños, conforme a un contrato de seguro o contrato de garantía.

4. Cuando la Parte Contratante contendiente, de acuerdo con su propia interpretación, afirme en su defensa que:

a) la inversión objeto de los presuntos daños no constituye una inversión con arreglo a las disposiciones del presente Acuerdo; o

b) el inversionista contendiente no satisface la definición de inversionista, de conformidad con el presente Acuerdo; o

c) la medida considerada una violación del Capítulo II no se ajusta a los presuntos incumplimientos de las disposiciones de dicho Capítulo.

el tribunal, a solicitud de la Parte Contratante contendiente, solicitará a la otra Parte Contratante no contendiente su interpretación sobre cualesquiera de las cuestiones antes mencionadas. La Parte Contratante no contendiente enviará su respuesta por escrito al tribunal; el cual deberá pronunciarse en un plazo de 60 días posteriores a la presentación de la solicitud por la Parte Contratante contendiente. Si la Parte Contratante no contendiente no envía respuesta al tribunal, éste aceptará como válida la interpretación de la Parte Contratante contendiente.

5. Una interpretación que formulen por consenso las Partes Contratantes sobre una disposición del presente Acuerdo será vinculante para cualquier tribunal establecido de conformidad con esta Sección.

6. Un tribunal arbitral constituido con arreglo a esta Sección deberá decidir los problemas objeto de la controversia de acuerdo con las disposiciones pertinentes del presente Acuerdo, las reglamentaciones legales acordadas por la Parte Contratante y el inversionista de la otra Parte Contratante, y a falta de un acuerdo de esa índole, el tribunal deberá aplicar la ley de la Parte Contratante contendiente (incluidas sus normas sobre el conflicto de leyes) y las normas del derecho internacional, según proceda.

7. No obstante el hecho de que un inversionista haya remitido una controversia a arbitraje según lo dispuesto en esta Sección, antes de que se inicie el procedimiento de arbitraje o durante el procedimiento, éste podrá solicitar, ante los tribunales judiciales o administrativos de la Parte Contratante contendiente, la adopción de medidas precautorias compatibles con las leyes y reglamentaciones de esta Parte, con miras a la preservación de sus derechos e intereses, siempre que ello no entrañe una solicitud de pago por daños y perjuicios.

ARTÍCULO 16

Laudos y ejecución

1. Los laudos arbítrales serán definitivos y vinculantes sólo para la Parte Contratante y el inversionista de la otra Parte Contratante, y exclusivamente con respecto a la cuestión objeto de la controversia.

2. Un tribunal arbitral no podrá ordenar el pago de daños punitivos.

3. Cada Parte Contratante establecerá en su territorio las disposiciones necesarias con vista a la ejecución efectiva del laudo, de conformidad con las disposiciones del presente Artículo.

4. El inversionista contendiente recurrirá a la ejecución de un laudo arbitral, conforme a la Convención de Nueva York.

SECCIÓN SEGUNDA

SOLUCIÓN DE CONTROVERSIAS ESTADO-ESTADO

ARTÍCULO 17

Ámbito de aplicación

1. Esta sección se aplicará a la solución de controversias entre las Partes Contratantes, que se deriven de la interpretación o aplicación de las disposiciones del presente Acuerdo.

2. El presunto incumplimiento por una Parte Contratante de una obligación contraída en virtud del Capítulo II, se dirimirá exclusivamente conforme a la Sección I de este Capítulo.

ARTÍCULO 18

Consultas

1. La controversia relacionada con la interpretación o aplicación del presente Acuerdo deberá notificarse por escrito y por vía diplomática. Las Partes Contratantes deberán solucionar dicha controversia, en lo posible, mediante consultas y por vía diplomática.

2. Si la controversia no se ha solucionado en un plazo de seis meses posteriores a la fecha de notificación, a menos que las Partes Contratantes acuerden otra cosa por escrito, cualquiera de las Partes Contratantes podrá solicitar que se remita la controversia a un tribunal arbitral ad hoc constituido conforme a las disposiciones de la presente Sección. Dicha solicitud deberá presentarse por escrito y por vía diplomática, y deberá contener:

a) una exposición resumida que fundamente y motive la reclamación;

b) un resumen sobre el desarrollo y los resultados de las consultas realizadas de conformidad con el párrafo 1 *supra*; y

c) la intención de la Parte Contratante Demandante de iniciar el procedimiento con arreglo a esta Sección del Acuerdo.

ARTÍCULO 19

Constitución del tribunal

1. Una vez que la Parte Contratante Demandante haya presentado la controversia a arbitraje, cada Parte Contratante deberá nombrar un árbitro y estos dos miembros designarán a un tercero, quien actuará de Presidente del tribunal de arbitraje.

2. La Parte Contratante Demandante deberá seleccionar su árbitro en un período de dos meses como máximo a partir de la fecha en que notifique, de conformidad con el artículo 18 *supra*, que pretende presentar la controversia a un tribunal arbitral, y en un plazo de dos meses transcurridos desde la fecha de este nombramiento, la otra Parte Contratante deberá seleccionar a su árbitro. El Presidente del tribunal deberá ser seleccionado en un periodo de dos meses a partir de la fecha de nombramiento del segundo árbitro.

3. Si los plazos especificados en el párrafo 2 *supra* no se cumplen, cualquiera de las Partes Contratantes, a falta de otro acuerdo, podrá invitar al Presidente de la Corte Internacional de Justicia a hacer los nombramientos necesarios. Si el Presidente de la Corte Internacional de Justicia es un nacional de cualquiera de las Partes Contratantes o si por otra causa le resulta imposible desempeñar dicha función, se invitará al Vicepresidente de la Corte Internacional de Justicia a hacer los nombramientos necesarios. Si el Vicepresidente de la Corte

Internacional de Justicia es también un nacional de cualesquiera de las Partes Contratantes, o si de igual modo, le resulta imposible cumplir esa función, se invitará al miembro de la Corte Internacional de Justicia que le sucede en rango y que no sea un nacional de ninguno de las Partes Contratantes a hacer los nombramientos necesarios.

El Presidente de la Corte Internacional de Justicia garantizará que el Presidente del tribunal sea un nacional de un tercer Estado que mantenga relaciones diplomáticas con las Partes Contratantes, así como que los árbitros que designará sean expertos y tengan experiencia en derecho internacional y en asuntos relacionados con las inversiones extranjeras.

4. En caso de que uno de los árbitros designados de conformidad con el presente Artículo renuncie o le resulte imposible desempeñar su función, se nombrará un árbitro sustituto conforme al mismo procedimiento aplicado para el nombramiento del primer árbitro, y el árbitro sustituto tendrá los mismos derechos y obligaciones que el primer árbitro designado.

ARTÍCULO 20

Procedimiento

1. Una vez convocado por el Presidente, el tribunal arbitral determinará la sede del arbitraje y la fecha de inicio del arbitraje. Sea cual fuere el caso, el arbitraje tendrá lugar en un Estado signatario de la Convención de Nueva York. Se considerará que las reclamaciones remitidas a arbitraje en virtud del presente Acuerdo dimanan de una relación o transacción comercial, en cumplimiento de lo dispuesto en el Articulo 1 de la Convención antes mencionada.

2. El tribunal arbitral designado para dirimir las controversias determinará su propio procedimiento sobre la base del Reglamento Facultativo de Arbitraje para Controversias entre dos Estados, de la Corte Permanente de Arbitraje, y a reserva de cualquier acuerdo entre las Partes Contratantes.

3. Antes de que el Tribunal Arbitral emita una decisión, las Partes Contratantes podrán resolver la controversia amigablemente en cualquier etapa del procedimiento.

ARTÍCULO 21

Laudo

1. El tribunal arbitral acordará su laudo por mayoría de votos. El laudo se emitirá por escrito y contendrá todas las consideraciones de hecho y de derecho que resulten procedentes. Se entregará a cada Parte Contratante contendiente copia firmada del laudo.

2. El laudo arbitral será definitivo y vinculante para las Partes Contratantes contendientes.

ARTÍCULO 22

Ley aplicable

El tribunal arbitral establecido conforme a esta sección decidirá las controversias de conformidad con el presente Acuerdo, así como con las reglas y principios aplicables del derecho internacional.

ARTÍCULO 23

Costos

Cada Parte Contratante deberá sufragar los gastos de los miembros del tribunal arbitral que haya nombrado, así como los gastos de su representación en el procedimiento de arbitraje. Los gastos del Presidente así como cualesquiera otros gastos que se deriven del procedimiento de arbitraje se sufragarán en partes iguales por ambas Partes Contratantes. No obstante, el tribunal arbitral podrá determinar, a su discreción, que una mayor proporción de los gastos o todos los gastos sean sufragados por una de las Partes Contratantes.

CAPÍTULO IV: DISPOSICIONES FINALES

ARTÍCULO 24

Excepciones

Las disposiciones del presente Acuerdo no se interpretarán en el sentido de que obligan a una Parte Contratante a proporcionar a los

inversionistas de la otra Parte Contratante el beneficio de cualquier trato, preferencia o privilegio que se derive de:

a) cualquier unión aduanera, unión económica, zona de libre comercio, unión monetaria u otra forma de acuerdo económico internacional, regional y bilateral u otro acuerdo internacional similar de integración regional, de los cuales cualesquiera de las Partes Contratantes sea o pueda ser parte;

b) cualquier acuerdo internacional, regional o bilateral u otro acuerdo similar de los cuales cualquiera de las Partes Contratantes sea o pueda ser parte o cualquier legislación interna, relacionada total o principalmente en materia tributaria.

ARTÍCULO 25

Ámbito de aplicación

El presente Acuerdo se aplicará además a todas las inversiones realizadas por inversionistas de una Parte Contratante en el territorio de la otra Parte Contratante antes de su entrada en vigor; sin embargo, no se aplicará a las controversias que hayan surgidas con anterioridad a su entrada en vigor.

ARTÍCULO 26

Aplicación de otras normas

Si las leyes de cualquiera de las Partes Contratantes o las obligaciones, presentes o futuras, contraídas por las Partes Contratantes conforme al Derecho internacional, distintas de este Acuerdo, establecen disposiciones, generales o específicas, que confieran a las inversiones de inversionistas de la otra Parte Contratante un trato más ventajoso que el otorgado por el presente Acuerdo, tales disposiciones prevalecerán sobre este Acuerdo en la medida de lo que le resulten más favorables.

ARTÍCULO 27

Consultas generales

Las Partes Contratantes, a solicitud de cualquiera de ellas, celebrarán consultas con el propósito de examinar la aplicación del presente Acuerdo y estudiar cualquier cuestión dimanante del mismo. Tales consultas se celebrarán entre las autoridades competentes de

las Partes Contratantes en el lugar y el momento convenidos a través de las vías correspondientes.

ARTÍCULO 28

Modificaciones

El presente Acuerdo podrá ser modificado por consentimiento mutuo de las Partes Contratantes en cualquier momento después de su entrada en vigor. Dichas modificaciones se confirmarán mediante intercambio de notas diplomáticas.

ARTÍCULO 29

Protocolo

El Protocolo a este Acuerdo constituye una parte integrante del mismo.

ARTÍCULO 30

Entrada en vigor, vigencia y rescisión

1. Cada Parte Contratante notificará por escrito y por vía diplomática a la otra Parte Contratante la conclusión de las formalidades constitucionales requeridas en su territorio para la entrada en vigor del presente Acuerdo. El Acuerdo entrará en vigor en la fecha de la última notificación.

2. El presente Acuerdo permanecerá en vigor por un período de diez años. En lo sucesivo, se prorrogará por un plazo indeterminado salvo que cualquiera de las Partes Contratantes lo denuncie por escrito y por vía diplomática con no menos de seis meses de antelación.

3. Con relación a las inversiones realizadas antes de la fecha de terminación, las disposiciones previstas en el presente Acuerdo a ese respecto seguirán aplicándose durante un período de diez años a partir de la fecha de su terminación.

4. Al entrar en vigor el presente Acuerdo, el Acuerdo sobre la Promoción y Protección de las inversiones, concertado entre el Gobierno de la República Socialista de Viet Nam y el Gobierno de la República de Cuba, en La Habana, el 12 de octubre de 1995, será derogado y reemplazado por el presente Acuerdo.

En testimonio de lo cual los abajo firmantes, debidamente autorizados por sus respectivos gobiernos, han firmado el presente Acuerdo.

Hecho en La Habana, el día ..... de ..... de 2007, en dos originales, en idioma vietnamés, español e inglés, siendo ambos igualmente auténticos. En caso de divergencia en cuanto a su interpretación, prevalecerá el texto en inglés.

POR EL GOBIERNO DE LA REPÚBLICA SOCIALISTA DE VIET NAM

POR EL GOBIERNO DE LA REPÚBLICA DE CUBA

PROTOCOLO
AL ACUERDO ENTRE LA REPÚBLICA SOCIALISTA DE VIET NAM Y LA REPÚBLICA DE CUBA SOBRE LA PROMOCIÓN Y PROTECCIÓN RECÍPROCA DE LAS INVERSIONES

Con la firma del Acuerdo entre la República Socialista de Viet Nam y la República de Cuba sobre la Promoción y Protección Recíproca de las Inversiones los abajo firmantes han acordado las siguientes disposiciones, las cuales constituyen parte integrante de dicho Acuerdo.

Cada una de las Partes Contratantes, de acuerdo con sus leyes y regulaciones vigentes, concederá a los inversionistas de la otra Parte Contratante y a sus inversiones, con respecto a la utilización, la administración, la conducción, la operación y la venta u otra disposición de las inversiones, un trato no menos favorable que el concedido, en circunstancias iguales, a sus propios inversionistas y sus inversiones ("trato nacional").

Transcurridos tres años posteriores a la entrada en vigor del presente Acuerdo, las Partes Contratantes celebrarán consultas sobre la posibilidad de la aplicación de un trato nacional sin restricciones con respecto a la utilización, la administración, la conducción, la operación y la venta u otra disposición de las inversiones. Si cualquiera de las Partes Contratantes no pudiera conceder dicho trato nacional, esa Parte Contratante deberá especificar que sectores, actividades económicas o materias quedan exceptuados de tal trato, y las disposiciones del presente Acuerdo serán modificadas adecuadamente.

POR EL GOBIERNO DE LA REPÚBLICA SOCIALISTA DE VIET NAM

POR EL GOBIERNO DE LA REPÚBLICA DE CUBA

AGREEMENT

BETWEEN

THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

AND

THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF CUBA

ON THE PROMOTION AND RECIPROCAL PROTECTION OF

INVESTMENTS

The Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Republic of Cuba (hereinafter referred to as "the Contracting Parties"),

Desiring to create and to maintain the favourable conditions for investors of one Contracting Party to invest in the territory of the other Contracting Party,

Recognizing that the promotion and reciprocal protection of investments through an international agreement shall contribute to encourage the business initiative and shall increase prosperity in both Parties,

Have agreed as follows:

CHAPTER I: GENERAL PROVISIONS

ARTICLE 1
Definitions

For the purposes of this Agreement:

1. Investment shall mean every kind of asset invested by an investor of one Contracting Party in the territory of the other Contracting Party and which has been specifically registered or

approved by the latter Contracting Party in accordance with its laws, regulations and policies[1].

The term investment shall also be applied to the returns retained for the purpose of re-investment and to the proceeds from the liquidation, but investment does not mean claims to money that arise solely from:

i. commercial contracts for the sale of goods or services by a national or enterprise in the territory of a Contracting Party to an enterprise in the territory of the other Contracting Party; or

ii. the extension of credit in connection with a commercial transaction, such as trade financing; or

iii. any other claims to money, that do not involve the investment character.

2. Returns shall mean the amounts yielded by an investment, including profits, interests, capital gains, dividends and royalties.

3. Investor with respect to a Contracting Party shall mean:

a) natural person: any citizen of that Contracting Party with permanent residence in its national territory in accordance with its applicable laws;

b) legal person: any company constituted or incorporated under the laws and regulations of that Contracting Party with substantial business operations in its territory.

4. Company shall mean any entity incorporated or constituted under the laws of a Contracting Party, whether or not for profit, and whether privately or governmentally owned or controlled, and owned or effectively controlled by investors of one of the Contracting Parties, and includes corporations, trusts, partnerships, sole proprietorships, joint ventures, or other similar organizations.

5. Territory shall mean:

a) With regards to the Socialist Republic of Viet Nam, its land territory, islands, internal waters, territorial sea and airspace above them, the maritime areas beyond territorial

[1] With regards to the Republic of Cuba, the wording "in accordance with its laws, regulations and policies", shall be interpreted as the requirement that investment must be approved by the relevant authority of the Government of the Republic of Cuba, registered in the relevant registration records and done in accordance with any of the modalities of foreign investment defined by the specific domestic legislation.

sea including seabed and subsoil thereof over which the Socialist Republic of Viet Nam exercises sovereignty, sovereign rights and jurisdiction in accordance with national legislation and international law.

b) With regards to the Republic of Cuba, its territory which includes the Isla de Cuba, the Isla de la Juventud and other islands and keys, the internal waters, territorial sea and the air space above, and the external areas to its territorial sea, over which the Republic of Cuba exercises, by virtue of its domestic legislation and in accordance with the international law, its sovereignty, sovereign rights and jurisdiction for the purposes of exploration of the natural, biological and mineral resources.

ARTICLE 2

Promotion and Admission of Investments

Each Contracting Party shall promote and encourage investments in compliance with its laws and regulations on foreign investment.

Each Contracting Party shall promote and create the conditions to facilitate the investment in its territory by investors of the other Contracting Party and, pursuant to its laws and regulations in force, shall admit such investments.

CHAPTER II: PROTECTION OF INVESTMENT

ARTICLE 3

Most Favoured Nation Treatment

Each Contracting Party shall accord to investors of the other Contracting Party and their investments, with respect to the use, management, conduct, operation, and sale or other disposition of investments, treatment no less favourable than that it accords, in like circumstances, to investors of any third state and their investments ("most-favoured nation treatment").

ARTICLE 4

General Treatment

1. Each Party shall accord to investors of the other Party and their investments fair and equitable treatment and full protection and security.

2. For greater certainty:

   a) Fair and equitable treatment refers to the obligation to ensure that, investors are not denied justice or treated unfairly or inequitably in any legal or administrative proceeding affecting the investments of the investor.

   b) Full protection and security requires each Party to take such measures as may be reasonably necessary to ensure the protection and security of the investments and investors.

3. The definitions "fair and equitable treatment" and "full protection and security" shall not required an additional treatment to that under the provisions of this Article or beyond the scope of this treatment and does not create additional substantial rights. A determination that there has been a breach of another provision of this Agreement, or of separate international agreement, does not establish that there has been a breach of this Article.

ARTICLE 5

Expropriation and Compensation

1. The investments under this Agreement shall not be nationalized, expropriated or subject to similar legal measures to nationalization, (hereinafter referred to as "expropriation"), except:

   a) for public purposes;

   b) on a non-discriminatory basis;

   c) in accordance with the relevant legal process; and

   d) through the payment of appropriate compensation.

2. The compensation referred to in the above mentioned paragraph shall:

a) be equivalent to the fair market value of the expropriated investment immediately before the expropriation ("expropriation date"). The valuation criterion shall include the current value, the assets value including the stated taxation value of the tangible movable property as well as other criterion that may be appropriate for determining the market value.

b) not reflect any change in its value in the event the expropriation was previously announced.

c) to be paid without delay in a freely convertible currency selected by the investor at the prevailing exchange rate in the territory of the Contracting Party making the expropriation on the date of the payment.

d) include penalty interest, from the date of expropriation until the date of payment, at the prevailing current rate in the inter-banking market for the Contracting Party performing the payment.

e) be completely realisable and freely transferable.

3. The investor affected shall have right, under the law of the Contracting Party making the expropriation, to a prompt review, by a legal authority or any other relevant authority of that Party, of the valuation of its investment in accordance with the principles set out in this Article.

ARTICLE 6

Compensation for Losses

1. The investors of one Contracting Party, whose investments suffer losses owing to war or other armed conflict, state of national emergency, revolt, insurrection, riot or any other similar events in the territory of the other Contracting Party, shall be accorded by the latter a treatment, as regards to restitution, indemnification, compensation or other settlement, no less favourable than that accorded to its own investors or investors of any third State.

2. The resulting payments shall be freely transferred in accordance with the provisions under the following Article 7.

ARTICLE 7

Free Transfer

1. Each Contracting Party shall allow the investors of the other Contracting Party the free transfer, from and to its territory, of the funds related to the investments. Such transfers, after the fulfilment of the fiscal obligations, shall be done without an unreasonable delay in accordance with the legislation of the host Contracting Party, and include:

a) the initial capital and any additional capital for the maintenance, management, and development of the investment;

b) the returns;

c) the proceeds from the sale or liquidation of all or part of the investment;

d) amounts required for the payment of expenses which arise from the operation of the investment, such as loans repayments, payment of royalties, management fees, licence fees or other similar expenses;

e) earnings and other remuneration of personnel engaged from abroad and working in connection with an investment; and

f) the compensations or other payments set out in articles 5, 6 and the First Section Chapter III of this Agreement.

2. For the purposes of paragraph 1 above, transfers made without an unreasonable delay shall mean those transfers effected within the normal period required for the completion of the transfer.

3. The transfers shall be effected in the freely convertible currency in which the capital was originally invested or any other freely convertible currency at the prevailing exchange rate in the territory of host Contracting Party on the date of the transfer.

4. Notwithstanding paragraphs 1, 2 and 3 of this Article, a Contracting Party may prevent or delay a transfer relating to:

a) bankruptcy, insolvency, or the protection of the rights of creditors;

b) issuing, trading, or dealing in securities;

c) criminal or penal offences and the recovery of the proceeds of crime;

d) financial reporting or record keeping of transfers when necessary to assist law enforcement or financial regulatory authorities;

e) ensuring compliance with orders or judgments in judicial or administrative proceedings;

f) severance entitlements of employees; and

g) serious difficulties in the balance of payment or a threat to such balance of payment provided that the affected Contracting Party applies measures or a program in conformity with the recognized international standards.

Such restrictions shall be applied within a limited period of time and through the equitable application of its legislation in a non-discriminatory and good faith manner.

ARTICLE 8

Subrogation

1. If a Contracting Party or its designated agency makes a payment to an investor of that Contracting Party under a contract of insurance against non-commercial risk or other form of indemnity it has granted in respect of an investment, the other Contracting Party shall recognise the subrogation or transfer of any right or title in respect of such investment. The subrogated or transferred right or claim shall not be greater than the original right or claim of the investor.

2. Where a Contracting Party or its designated agency has made a payment to an investor of that Contracting Party and has taken over rights and claims of the investor, that investor shall not, unless authorised to act on behalf of the Contracting Party or its designated agency making the payment, pursue those rights and claims against the other Contracting Party.

3. In case a dispute arises, the Contracting Party that has taken over rights and claims of the investor shall not submit the case to international arbitration pursuant to the provisions of the Section II under Chapter III of this Agreement.

CHAPTER III: SETTLEMENT OF DISPUTES

FIRST SECTION

SETTLEMENT OF INVESTOR-STATE DISPUTES

ARTICLE 9
Scope

This Section shall be applied to the disputes arising between one of the Contracting Parties and an investor of the other Contracting Party, resulting from an alleged non-compliance by that Contracting Party of an obligation set out under Chapter II of this Agreement whatever the investor has suffered losses or damage by virtue of that non-compliance or as a result of it.

ARTICLE 10
Consultations and Negotiations

1. The Contracting Party and the investor of the other Contracting Party shall, initially, try to settle the dispute through consultations and negotiations; to that end, the investor shall notify in writing to the Contracting Party to the dispute about the dispute and the possibility to invoke this Agreement. Such notification shall include:

a) name and address of the investor;

b) subject matter in dispute and the alleged non-compliances by the Contracting Party;

c) facto and jure grounds supporting the claim.

2. Within the negotiations set out in paragraph 1 above, the Contracting Party and the investor of the other Contracting Party shall, by mutual consent, to refer the dispute to mediation as an alternative proceeding for the settlement of disputes.

ARTICLE 11

Arbitration

1. If the dispute cannot be settled amicably within a period of 180 days after the date of notification referred to in Article 10 above, the investor, on its own decision, and following the completion of that term shall refer the dispute to:

a) the competent court of the Contracting Party in whose territory the investment is made; or

b) an Ad Hoc arbitral tribunal constituted pursuant to its own Rule; or

c) an Ad Hoc arbitral tribunal constituted pursuant to the Arbitration Rules of the United Nations Commission on International Trade Law (UNCITRAL); or

d) an Ad Hoc arbitral tribunal constituted pursuant to Arbitration Rules of the Chamber of International Commerce (CIC); or

e) an Ad Hoc arbitration tribunal constituted pursuant to the Rules of the Permanent Court of Arbitration (PCA).

2. The selected arbitral proceeding shall govern the arbitration, except to the extent of the amended by this Agreement.

3. Each Contracting Party hereby gives its unconditional consent to the submission of a dispute between it and an investor of the other Contracting Party to arbitration in accordance with this Article.

ARTICLE 12

Notification of the existence of dispute and arbitration

The notification of the existence of dispute and the intention to resort to arbitration by virtue of this Section shall be submitted:

I. With regards to Viet Nam: Ministry of Foreign Affairs.

II. With regards to Cuba: Ministry of Foreign Affairs.

ARTICLE 13

Conditions and Limitations of the Arbitration

1. The investor may only submit a claim to arbitration where:

   a) has not yet submitted the dispute to the competent court of the host Contracting Party, except the proceedings in which the application of precautionary measures of suspension, assertion or extraordinary character is requested and provided it does not include payment of damages.

   b) 24 months have not elapsed from the date in which such investor was notified or should have been notified on the violation of Chapter II and the alleged damage, and provided that 180 days has elapsed for the amicably settlement of the dispute.

2. In the submission of the claim to arbitration, the investor shall not support its intention based on other different elements than those referred to in the submitted notification to the Contracting Party to the dispute in compliance with the provisions of Article 10.

ARTICLE 14

Establishment of the Arbitral Tribunal

1. Unless the Contracting Party and the investor of the other Contracting Party have agreed otherwise, the arbitral tribunal shall be composed of three arbitrators. Each party to dispute shall appoint an arbitrator. The third arbitrator, who will be the Chairman of the arbitral tribunal, shall be appointed upon mutual consent by the Contracting Party and the investor of the other Contracting Party and shall be a national from a third State which has diplomatic relations with the Contracting Parties.

2. The arbitrators mentioned in paragraph 1 above shall have experience on international law and investment issues.

3. If the arbitral tribunal has not been constituted within a period of 90 days from the date the dispute was referred to arbitration, whether because the Contracting Party and the investor of the other Contracting Party have failed to appoint one of the members or have not agreed at appointing the Chairman of the tribunal, the General

Secretary of the PCA shall appoint, on its discretion, the arbitrator or the arbitrators that have not yet been appointed. Nevertheless, at the time of the appointment of the Chairman of the arbitral tribunal, the General Secretary of the PCA has to ensure the Chairman is not a national from one of the Contracting Parties of this Agreement.

4. Once the tribunal is constituted and the proceeding is instituted, the composition of the tribunal shall remain unchangeable; however, it is understood that, in the event of death, incapacity, resignation or challenge of an arbitrator, the vacancy shall be filled in accordance with the applicable proceeding to the appointment.

ARTICLE 15

Conduction of the Arbitration

1. Any arbitration under this Section shall be held in a place mutually agreed by the Contracting Party and the investor of the other Contracting Party and must be held in a state that is a party of the Convention on the Recognition and Enforcement of Foreign Arbitral Awards, June 10, 1958, hereinafter referred to as the New York Convention. The disputes referred to arbitration under this Agreement shall be considered as arising from a commercial relationship or transaction pursuant to Article 1 of the New York Convention.

2. Neither Contracting Parties shall accord diplomatic protection or submit an international claim in respect of any dispute referred to arbitration in accordance with this Section, unless the other Contracting Party fails to abide by and comply with the award rendered in such dispute. However, diplomatic protection for the purposes of this paragraph shall not include the informal diplomatic exchanges for the sole purpose of facilitating the settlement of the dispute.

3. The Contracting Party to the dispute shall not assert, as a defence, counterclaim, right of set-off or any other reason than that based on the fact that the investor to the dispute has received or shall receive, pursuant to an insurance or guarantee contract, indemnification or other compensation for all or part of the alleged losses or damages.

4. When the Contracting Party to the dispute, based on its own interpretation, asserts in its defence that:

a) the investment allegedly damaged does not constitute an investment under the provisions of this Agreement; or

b) the investor to the dispute does not meet the definition of investor in accordance with this Agreement; or

c) the measure considered failed under Chapter II is not within the alleged failure of the provisions of such Chapter,

the tribunal upon request by the Contracting Party to the dispute, shall request the other non-disputing Contracting Party its interpretation on any of the aforementioned issues. The non-disputing Contracting Party shall send in writing its response to the tribunal which shall response within 60 days after the submission of the request by the Contracting Party to the dispute. If the non-disputing Contracting Party shall not send a response to the tribunal, the tribunal shall accept as valid the interpretation of the Contracting Party to the dispute.

5. An interpretation mutually formulated by the Contracting Parties on a provision of this Agreement shall be binding upon any tribunal constituted in accordance with this Section.

6. An arbitral tribunal constituted in accordance with this Section shall decide the issues in dispute pursuant to the relevant provisions of this Agreement, the rules of law agreed upon by the Contracting Party and the investor of the other Contracting Party, and in the absence of such agreement, the tribunal shall apply the law of the Contracting Party to the dispute (including its rules on the conflict of laws) and such rules of international law as may be applicable.

7. Notwithstanding the fact that an investor has referred a dispute to arbitration under this Section, it may, prior to the institution of the arbitral proceeding or during the proceeding, seek at the legal or administrative tribunals of the Contracting Party to the dispute, the application of precautionary measures in accordance with the rules and regulations of this Party for the preservation of its rights and interests provided it does not include a request for payment of any damages.

ARTICLE 16

Awards and Implementation

1. The awards of arbitration shall be final and binding only for the Contracting Party and the investor of the other Contracting Party, and exclusively with regards to the issue in dispute.

2. An arbitral tribunal shall not indicate the payment of punitive damages.

3. Each Contracting Party shall make in its territory the necessary provisions for the effective enforcement of the award in accordance with the provisions of this Article.

4. The investor to the dispute shall resort to the enforcement of an award of arbitration pursuant to the New York Convention.

SECOND SECTION

SETTLEMENT OF STATE-STATE DISPUTES

ARTICLE 17
Scope of Application

1. This section shall be applied to the settlement of disputes between the Contracting Parties arising from the interpretation or application of the provisions of this Agreement.

2. The alleged non-compliance by one Contracting Party of an obligation under Chapter II shall be exclusively settled pursuant to Section I of this Chapter.

ARTICLE 18
Consultations

1. The dispute concerning the interpretation or application of this Agreement shall be notified in writing and through diplomatic channels. The Contracting Parties shall, as far as possible, to settle such dispute by means of consultations and through diplomatic channels.

2. If the dispute has not been settled within six months after the date of notification, unless the Contracting Parties have agreed otherwise in writing, either Contracting Parties may request to refer the dispute to ad hoc arbitral tribunal which shall be constituted in accordance with the provisions of this Section. Such request shall be submitted, in writing, through diplomatic channels and shall include:

a) a briefing supporting and motivating the claim;

b) a summary on the development and the results of the consultations carried out pursuant to paragraph 1 above; and

c) the intention of the Claimant Contracting Party to institute the proceeding pursuant to this Section of the Agreement.

ARTICLE 19

Constitution of the Tribunal

1. Once the dispute is referred to arbitration by the Claimant Contracting Party, each Contracting Party shall appoint an arbitrator and these two members shall appoint a third arbitrator who shall be the Chairman of the arbitral tribunal.

2. The Claimant Contracting Party shall select its arbitrator within a period no latter than two months from the date it notifies, pursuant to Article 18 above, its intention to refer the dispute to arbitral tribunal and within a period of two months from the date of this appointment, the other Contracting Party shall select its arbitrator. The Chairman of the tribunal shall be selected in two months period from the date of appointment of the second arbitrator.

3. If the periods specified in paragraph 2 above have not been complied with, either of the Contracting Parties may, in the absence of other agreement, invite the President of the International Court of Justice to make the necessary appointments. If the President of the International Court of Justice is a national of either of the Contracting Parties or if he is otherwise preventing from discharging such duty, the Vice-President of the International Court of Justice shall be invited to make the necessary appointments. If the Vice-President of the International Court of Justice is also a national of either of the Contracting Parties or if he, too, is preventing from discharging such duty, the member of the International Court of Justice next in seniority who is not a national of either of the Contracting Parties shall be invited to make the necessary appointments.

The President of the International Court of Justice shall ensure that the Chairman of the tribunal is a national of a third State which has diplomatic relations with the Contracting Parties as well as the arbitrators, to be appointed by him, are experts and have experience in international law and international investment matters.

4. If one of the arbitrators appointed in accordance with this Article resigns or is prevented from discharging his duty, a substitute arbitrator shall be appointed pursuant to the same procedure applied for the appointment of the first arbitrator, the former arbitrator shall have the same rights and obligations as that of the latter.

ARTICLE 20

Proceeding

1. Once the arbitral tribunal is convened by the Chairman, it shall determine the venue for the arbitration and the date of the arbitration proceeding. Whether the case, the arbitration proceeding shall take place in a signatory State of the New York Convention. The claims referred to arbitration under this Agreement shall be considered as to arise out of a commercial relation or transaction pursuant to Article 1 of the aforementioned Convention.

2. The arbitral tribunal for the settlement of disputes shall determine its own procedures based on the Permanent Court of Arbitration Optional Rules for Disputes between two States and subject to any agreement between the Contracting Parties.

3. Prior to the decision of the arbitral tribunal, the Contracting Parties, at any stage of the proceeding, may resolve the dispute in an amicable manner.

ARTICLE 21

Award

1. The arbitral tribunal shall reach its decision by a majority of votes. The award shall be rendered in written form and shall include all facto and jure grounds. A signed copy of the award shall be communicated to each Contracting Party to the dispute.

2. The arbitral award shall be final and binding for the Contracting Parties to the dispute.

ARTICLE 22
Applicable Law

The arbitral tribunal constituted in conformity with this section shall decide the disputes in accordance with this Agreement as well as the applicable rules and principles to international law.

ARTICLE 23
Costs

Each Contracting Party shall bear the costs of the members of the arbitral tribunal appointed by it, as well as the costs for its representation in the arbitration proceedings. The expenses of the Chairman as well as any other costs of the arbitration proceedings shall be borne in equal parts by both Contracting Parties. However, the arbitral tribunal may, at its discretion, to direct that a higher proportion or all costs be paid by one of the Contracting Parties.

CHAPTER IV: FINAL PROVISIONS

ARTICLE 24
Exceptions

The provisions of this Agreement shall not be construed so as to oblige one Contracting Party to extend to the investors of the other Contracting Party the benefit of any treatment, preference or privilege resulting from:

(a) any customs union, economic union, free trade area, monetary union, or other form of international, regional and bilateral economic agreement or other similar international agreement of regional integration, to which either of the Contracting Parties is or may become a party;

(b) any international, regional or bilateral agreement or other similar arrangement to which either of the Contracting

Parties is or may become a party or any domestic legislation relating wholly or mainly to taxation.

ARTICLE 25

Scope of Application

This Agreement shall also be applied to all the investments made by investors of one Contracting Party, in the territory of the other Contracting Party, before the entry into force of this Agreement; however, the Agreement shall not be applied to the disputes arising prior to its entry into force.

ARTICLE 26

Application of other Rules

If the legislation of either Contracting Party or obligations under international law existing at present or established hereafter between the Contracting Parties, in addition to this Agreement, contain rules, whether general or specific, entitling investments by investors of the other Contracting Party to a treatment more favorable than is provided for by this Agreement, such rules shall to the extent that they are more favorable to the investor prevail over this Agreement.

ARTICLE 27

General Consultations

The Contracting Parties shall, at the request of either Contracting Party, hold consultations for the purpose of reviewing the implementation of this Agreement and studying any issue that may arise from this Agreement. Such consultations shall be held between the competent authorities of the Contracting Parties in a place and at a time agreed on through appropriate channels.

ARTICLE 28
Amendment

This Agreement may be amended, at any time, by mutual consent of the Contracting Parties after its entry into force. Such amendments shall be confirmed through the exchange of diplomatic notes.

ARTICLE 29
Protocol

The Protocol to this Agreement constitutes an integral part of this Agreement.

ARTICLE 30
Entry into force, Duration and Termination

1. Each Contracting Party shall notify the other Contracting Party in writing and through diplomatic channels the completion of the constitutional formalities required for the entry into force of this Agreement. This Agreement shall enter into force on the date of the latter notification.

2. This Agreement shall remain in force for a period of ten years. Thereafter it shall automatically be extended for indefinite period unless, either of the Contracting Parties gives six month's written notice in advance to the other Contracting Party through diplomatic channels on its intention to terminate this Agreement.

3. With regards to the investments made prior to the date of termination, the provisions of this Agreement shall continue to be applied for a period of ten years from the date of its termination.

4. Upon the entry into force of the present Agreement, the Agreement on the Promotion and Protection of Investment between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and Government of the Republic of Cuba, done in Havana on 12 October 1995, shall be terminated and replaced by the present Agreement.

In witness whereof, the undersigned, being duly authorized thereto by their relevant governments have signed this Agreement.

Done in Havana, on this .....28..... day of ...September..... 2007 in two originals, in Vietnamese, Spanish and English languages, all texts being equally authentic. In case of any divergence in the interpretation, the English text shall prevail.

FOR THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

FOR THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF CUBA

PROTOCOL

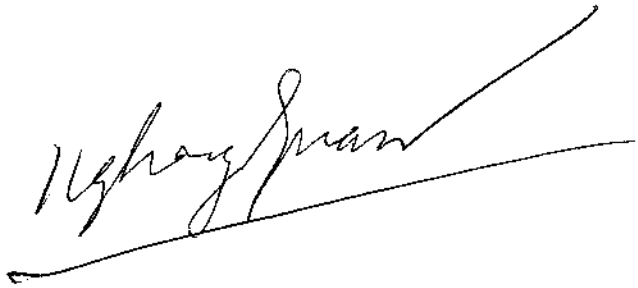
TO THE AGREEMENT BETWEEN THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM AND THE REPUBLIC OF CUBA ON THE PROMOTION AND RECIPROCAL PROTECTION OF INVESTMENTS

On the signing of the Agreement between the Socialist Republic of Viet Nam and the Republic of Cuba on the promotion and reciprocal protection of investments, the undersigned representatives have agreed on the following provisions which constitute an integral part of the Agreement:

Each Contracting Party shall, in accordance with its applicable laws and regulations, accord to investors of the other Contracting Party and their investments, with respect to the use, management, conduct, operation, and sale or other disposition of investments, treatment no less favourable than that it accords, in like circumstances, to its own investors and their investments ("national treatment").

Three years after the entering into force of this Agreement, the Contracting Parties shall hold consultations on the possibility of application of full national treatment, with respect to the use, management, conduct, operation, and sale or other disposition of investments. If either of the Contracting Parties cannot grant such national treatment, that Contracting Party shall specify sectors, activities or matters as exceptions to such treatment, and the provisions of this Agreement shall be amended accordingly.

FOR THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM



FOR THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF CUBA

